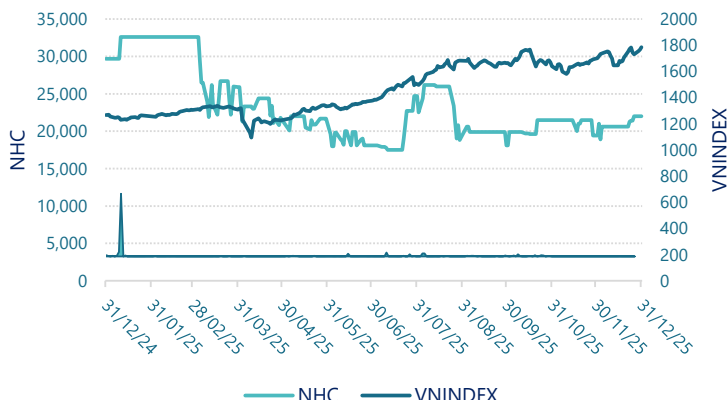




CTCP Gạch ngói Nhị Hiệp (HNX: NHC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	22,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,500
SL cổ phiếu LH	3,041,542
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,945
% sở hữu nước ngoài	11.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	67
P/E	13.1
EPS	1,684

DT thuần

Q4/25

30.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.50 | 27.1%

YoY: ▲ 8.40 | 38.1%

LN sau thuế

Q4/25

3.34

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.41 | 259%

YoY: ▲ 4.02 | 591%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

7.1%

+/- YoY: ▲ 5.6%

DT thuần

2025

98.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 49.3 | 99.3%

LN sau thuế

2025

5.15

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.63 | 883%

ROE

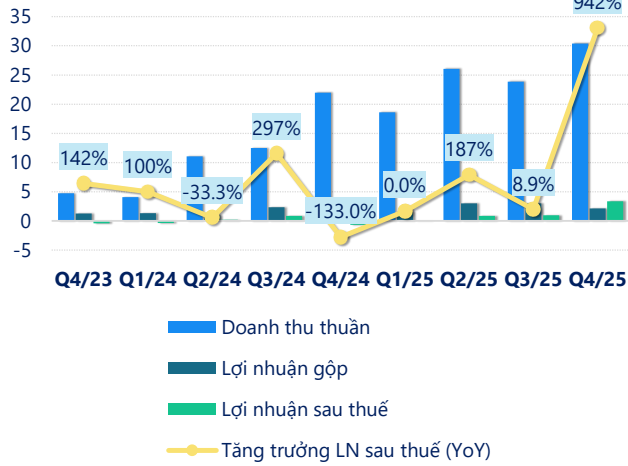
2025

8.9%

+/- YoY: ▲ 7.9%

tỷ VNĐ

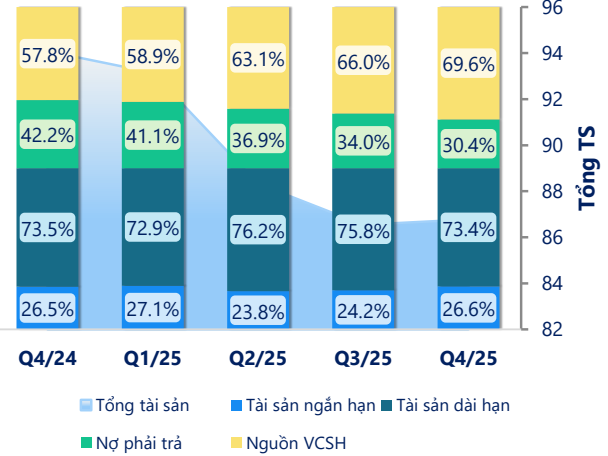
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

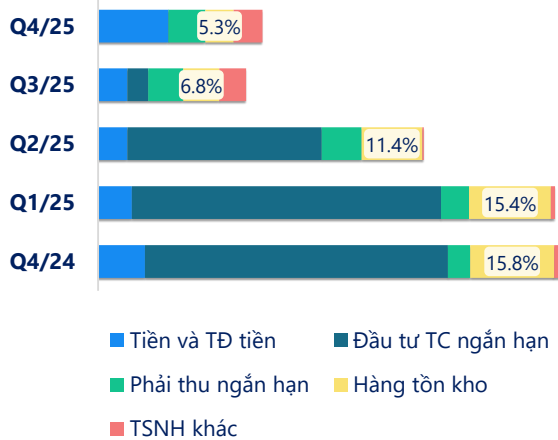
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



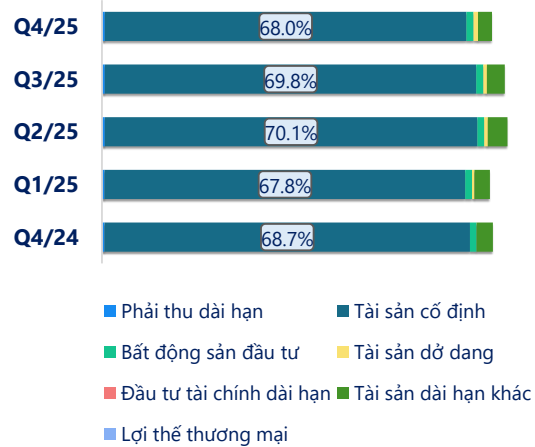
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

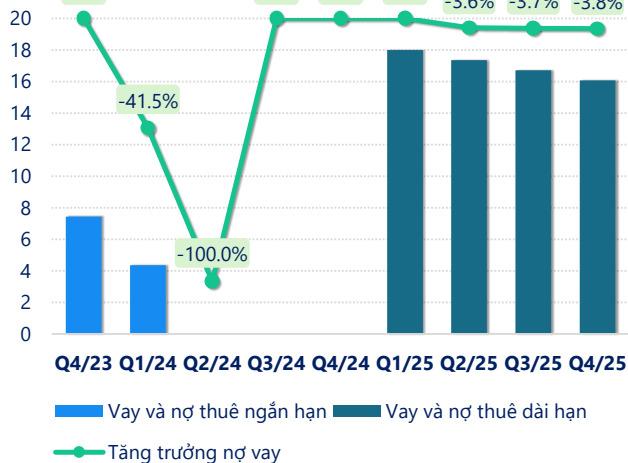
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

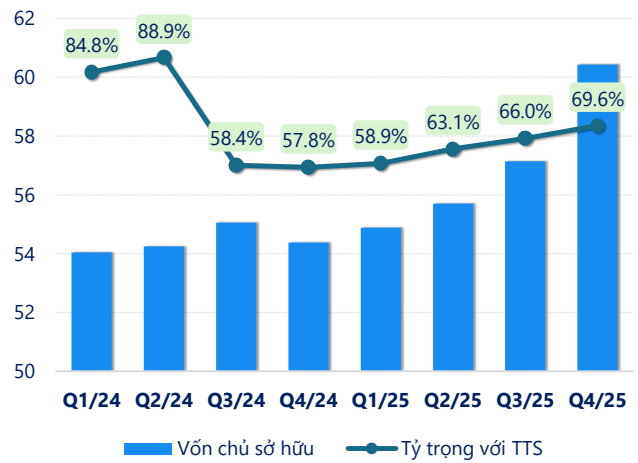
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

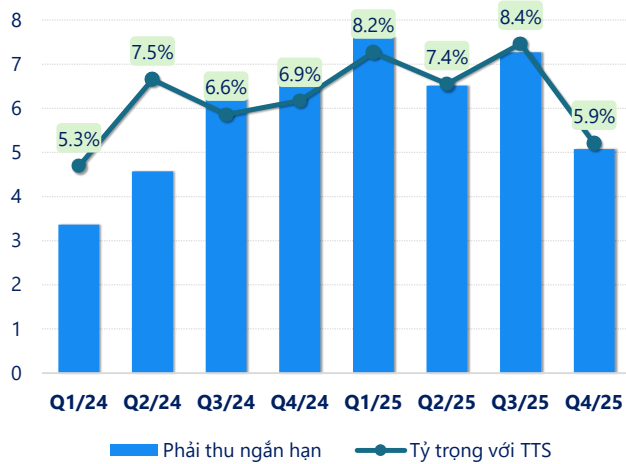
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



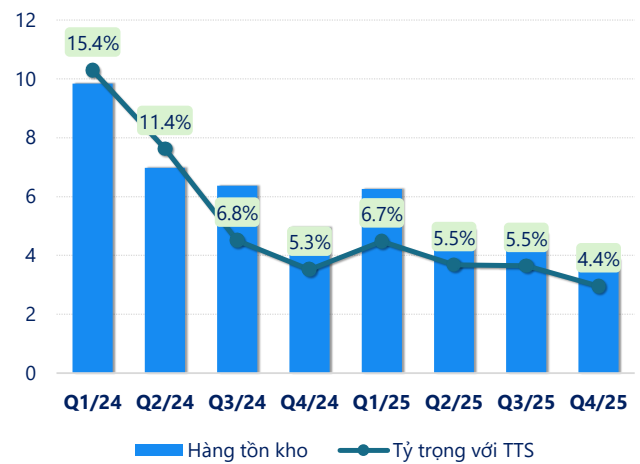
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


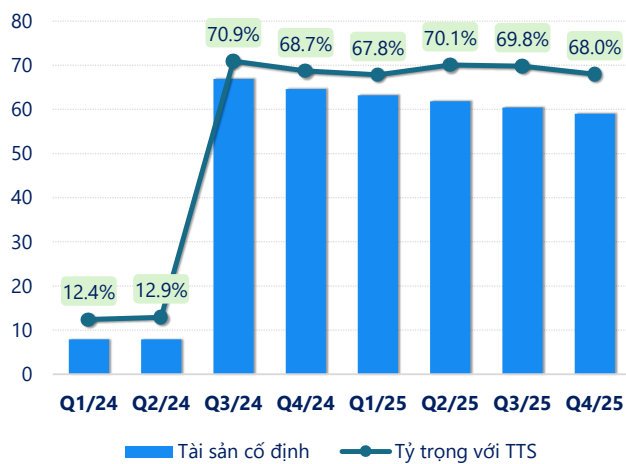
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


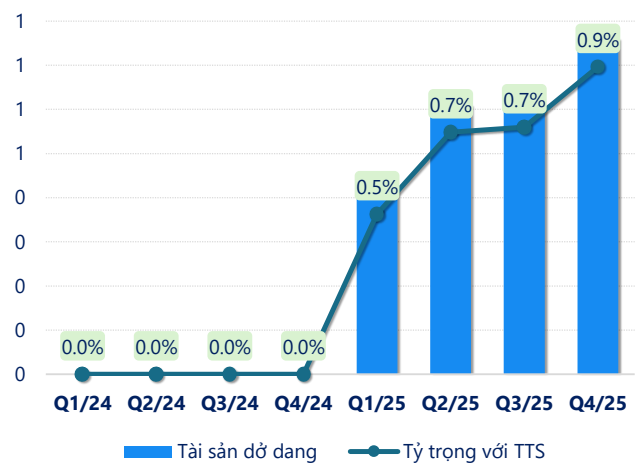
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

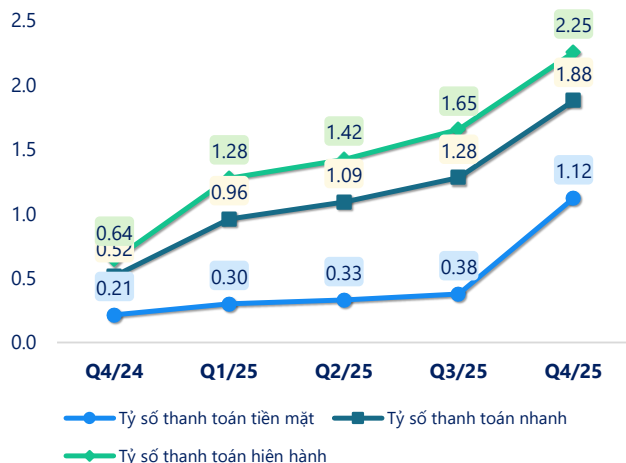
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

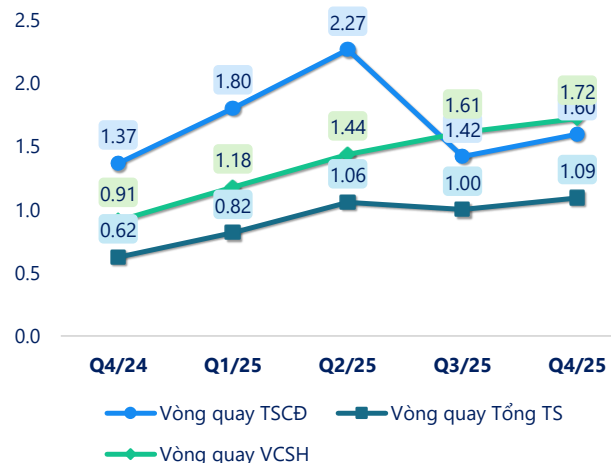
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	94.1	93.2	88.3	86.5	86.8
Tài sản ngắn hạn	24.9	25.2	21.0	21.0	23.1
Tiền và tương đương tiền	8.31	5.94	4.87	4.77	11.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Phải thu ngắn hạn	6.53	7.62	6.51	7.27	5.08
Hàng tồn kho	4.97	6.26	4.87	4.74	3.85
Tài sản ngắn hạn khác	5.10	5.39	4.73	4.19	2.69
Tài sản dài hạn	69.2	67.9	67.3	65.6	63.7
Phải thu dài hạn	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47
Tài sản cố định	64.6	63.2	61.9	60.4	59.0
Bất động sản đầu tư	1.18	1.17	1.16	1.15	1.14
Tài sản dở dang	0	0.42	0.61	0.61	0.76
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.87	2.70	3.22	2.90	2.28
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	39.7	38.3	32.6	29.4	26.3
Nợ ngắn hạn	38.7	19.8	14.8	12.7	10.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	37.3	17.8	12.5	9.84	6.04
Nợ dài hạn	1.01	18.5	17.9	16.7	16.1
Vay và nợ thuê dài hạn	0	18.0	17.4	16.7	16.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	54.4	54.9	55.7	57.1	60.4
Vốn chủ sở hữu	54.4	54.9	55.7	57.1	60.4
Vốn điều lệ	30.4	30.4	30.4	30.4	30.4
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)